| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH ĐẮK LẮK** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 07 /2009/QĐ-UBND | *Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 02 năm 2009* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định bổ sung giá bồi thường cây trồng, tài sản, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất được quy định tại Điều 1, Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND ngày 16/5/2008 của UBND tỉnh**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH-CP;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP, ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC, ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP, ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 116/2004/TT-BTC, ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Liên Sở: Tài chính - Xây dựng tại Tờ trình số 12/TTr-LS, ngày 19/01/2009,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này về bổ sung quy định giá bồi thường cây trồng, tài sản, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất được quy định tại Điều 1, Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND, ngày 16/5/2008 của UBND tỉnh.

**Điều 2**. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Xây dựng, Tài nguyên - Môi trường; Chủ

tịch UBND các huyện, thành phố; các chủ đầu tư, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

***Nơi nhận***:
- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Cục KTVB - Bộ Tư Pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo ĐăkLăk, Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Công báo, Website tỉnh;
- Các BPNC - VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TM. (T-TM)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

(đã ký)

**Lữ Ngọc Cư**

**QUY ĐỊNH BỔ SUNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, TÀI SẢN , VẬT KIẾN TRÚC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 1, QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2008/QĐ-UBND, NGÀY 16/5/2008 CỦA UBND TỈNH**

*(Kèm theo Quyết định số: 07 /2009/QĐ-UBND, ngày 18 /02/2009 của UBND tỉnh)*

| STT | Kết cấu chính | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| **A** | **CHUỒNG HEO:** | | |
| 1 | Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 0,75m + lưới B40; nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu; tường quét vôi; vì kèo thép hình, cột thép Ø10cm; mái lợp tôn thiếc, không đóng trần | 1 $m^2$ xây dựng | 536.400 |
| 2 | Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 1m; nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu; tường quét vôi; vì kèo gỗ nhóm IV; không đóng trần; mái lợp nghiêng hai phía bằng: | | |
| | + Tôn thiếc | 1 $m^2$ xây dựng | 407.000 |
| | + Ngói 22v/$m^2$ | 1 $m^2$ xây dựng | 455.800 |
| | + Tôn Fibrôciment | 1 $m^2$ xây dựng | 406.800 |
| 3 | Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 1m; nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu; tường quét vôi; vì kèo gỗ nhóm IV; không đóng trần; mái lợp nghiêng hai phía bằng: | | |
| | + Tôn thiếc | 1 $m^2$ xây dựng | 411.400 |
| | + Ngói 22v/$m^2$ | 1 $m^2$ xây dựng | 460.200 |
| | + Tôn Fibrôciment | 1 $m^2$ xây dựng | 411.200 |
| 4 | Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 1m; nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu; tường quét vôi; không đóng trần; mái lợp nghiêng một phía bằng: | | |
| | + Tôn thiếc | 1 $m^2$ xây dựng | 381.500 |
| | + Ngói 22v/$m^2$ | 1 $m^2$ xây dựng | 430.700 |
| | + Tôn Fibrôciment | 1 $m^2$ xây dựng | 382.000 |

| STT | Kết cấu chính | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 5 | Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 1m; nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu; tường quét vôi; vì kèo gỗ nhóm IV; không đóng trần; mái lợp nghiêng một phía bằng: | | |
| | + Tôn thiếc | 1 $m^2$ xây dựng | 374.000 |
| | + Ngói 22v/$m^2$ | 1 $m^2$ xây dựng | 385.000 |
| | + Tôn Fibrôciment | 1 $m^2$ xây dựng | 373.600 |
| 6 | Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 1m; nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu; tường quét vôi; vì kèo gỗ nhóm IV; không đóng trần; mái lợp tôn thiếc và ngói 22v/$m^2$ | 1 $m^2$ xây dựng | 373.100 |
| 7 | Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 1m; nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu; tường quét vôi; vì kèo gỗ nhóm IV; không đóng trần; Mái lợp tôn thiếc và ngói 22v/$m^2$ | 1 $m^2$ xây dựng | 340.700 |
| **B** | **CHUỒNG BÒ:** | | |
| 1 | Nền đất, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 0,85m; cột gạch, thưng ván gỗ nhóm V; không trát tường; không đóng trần; mái lợp bằng: | | |
| | + Tôn thiếc | 1 $m^2$ xây dựng | 230.100 |
| | + Ngói 22v/$m^2$ | 1 $m^2$ xây dựng | 274.300 |
| | + Bạt | 1 $m^2$ xây dựng | 185.100 |
| 2 | Nền đất; cột gỗ, thưng ván gỗ nhóm V; không đóng trần; mái lợp bằng: | | |
| | + Tôn thiếc | 1 $m^2$ xây dựng | 272.300 |
| | + Ngói 22v/$m^2$ | 1 $m^2$ xây dựng | 315.000 |
| | + Bạt | 1 $m^2$ xây dựng | 232.400 |
| **C** | **MÁI CHE:** | | |
| 1 | Nền đất, cột gỗ tròn Ø20cm; mái lợp bằng: | | |
| | + Tôn thiếc | 1 $m^2$ xây dựng | 179.700 |
| | + Tôn Fibrôciment | 1 $m^2$ xây dựng | 179.500 |

| STT | Kết cấu chính | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 2 | Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm; mái lợp bằng: | | |
| | + Tôn thiếc | 1 $m^2$ xây dựng | 267.700 |
| | + Tôn Fibrôciment | 1 $m^2$ xây dựng | 267.500 |
| 3 | Nền láng vữa Ximăng M50 có đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm; mái lợp bằng: | | |
| | + Tôn thiếc | 1 $m^2$ xây dựng | 270.700 |
| | + Tôn Fibrôciment | 1 $m^2$ xây dựng | 270.500 |
| 4 | Mái che khung thép hình, cột thép tròn Ø50mm; mái lợp tôn thiếc | 1 $m^2$ xây dựng | 274.500 |